

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2015**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 53



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trương Gia Bình	Chủ tịch
Ông Bùi Quang Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Cao Bảo	Ủy viên
Ông Lê Song Lai	Ủy viên
Ông Jean Charles Belliol	Ủy viên
Ông Tomokazu Hamaguchi	Ủy viên
Ông Dan E Khoo	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Bùi Quang Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Dũng Triệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Chu Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2015)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



---

**Nguyễn Thế Phương**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy ủy quyền số 94.3-2013/QĐ-FPT-TGD  
ngày 05 tháng 8 năm 2013

*Ngày 03 tháng 3 năm 2016*



Số: 379/VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần FPT và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2016, từ trang 4 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thúy Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0031-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho  
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 3 năm 2016  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



Đỗ Hồng Dương  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 2393-2015-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>18.959.009.136.105</b>	<b>16.709.157.051.316</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>3.584.709.151.769</b>	<b>4.336.282.447.769</b>
1. Tiền	111		1.879.397.318.868	2.072.206.319.316
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.705.311.832.901	2.264.076.128.453
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.617.441.917.720</b>	<b>1.428.479.061.776</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	2.617.441.917.720	1.428.479.061.776
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.534.209.011.621</b>	<b>4.823.596.166.951</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4.477.122.078.998	3.919.542.671.301
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		346.030.178.124	399.989.196.061
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	8	516.837.479.455	366.338.086.216
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	476.421.501.226	380.809.281.784
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(282.202.226.182)	(243.083.068.411)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>5.268.099.617.220</b>	<b>4.572.636.184.140</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	5.332.031.654.362	4.652.333.244.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(63.932.037.142)	(79.697.060.843)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.954.549.437.775</b>	<b>1.548.163.190.680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	829.521.434.436	592.794.479.662
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.106.181.985.080	921.625.024.678
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	18.846.018.259	33.743.686.340

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
 Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>7.086.579.408.323</b>	<b>5.949.186.899.417</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>348.638.580.505</b>	<b>318.095.904.998</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		242.327.520.000	242.327.520.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	160.161.888.733	128.140.867.635
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(53.850.828.228)	(52.372.482.637)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4.292.253.138.079</b>	<b>3.300.546.513.939</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	3.971.402.119.342	2.998.002.341.729
- Nguyên giá	222		6.937.072.376.415	5.352.532.953.679
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.965.670.257.073)	(2.354.530.611.950)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		1.737.003.927	740.441.475
- Nguyên giá	225		2.400.601.505	958.946.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(663.597.578)	(218.504.717)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	319.114.014.810	301.803.730.735
- Nguyên giá	228		610.345.105.736	529.387.560.020
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.231.090.926)	(227.583.829.285)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>692.575.366.258</b>	<b>537.241.674.698</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		13.400.125.582	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	679.175.240.676	537.241.674.698
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>727.905.697.262</b>	<b>809.516.549.586</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	18	271.434.002.318	251.078.173.392
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7	632.649.372.195	725.588.838.379
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(176.177.677.251)	(167.150.462.185)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.025.206.626.219</b>	<b>983.786.256.196</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	808.536.902.438	518.808.795.715
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	19	216.669.723.781	131.807.015.837
3. Lợi thế thương mại	269	26	-	333.170.444.644
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>26.045.588.544.428</b>	<b>22.658.343.950.733</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>15.863.302.791.405</b>	<b>13.400.525.192.639</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>14.967.554.324.100</b>	<b>12.969.956.085.573</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.815.055.125.562	3.018.857.084.191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		296.629.535.411	347.339.275.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	318.469.453.775	250.837.100.459
4. Phải trả người lao động	314		694.086.202.995	726.051.812.032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	518.769.375.019	345.478.484.975
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317		12.916.413.403	15.756.096.426
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	1.491.947.971.642	961.651.628.795
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	302.282.737.618	347.704.447.655
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	8.191.325.008.702	6.722.412.217.259
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	16.952.179.257	24.651.664.341
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		309.120.320.716	209.216.273.528
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>895.748.467.305</b>	<b>430.569.107.066</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		54.207.388.091	54.437.517.680
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	34.976.753.365	24.528.504.548
3. Phải trả dài hạn khác	337	22	185.412.671.965	198.449.132.073
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	614.354.593.251	142.418.459.294
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	2.929.410.611
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	6.604.964.350	7.613.986.577
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		192.096.283	192.096.283



Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>10.182.285.753.023</b>	<b>9.257.818.758.094</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>10.179.535.753.023</b>	<b>9.255.068.758.094</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	3.975.316.400.000	3.439.766.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.975.316.400.000	3.439.766.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	49.465.703.201	49.465.703.201
3. Cổ phiếu quỹ	415	26	(823.760.000)	(823.760.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	26	(6.549.325.268)	(12.569.673.745)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	79.036.549.084	79.400.040.851
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	87.227.790.014	87.203.093.024
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	4.394.554.749.025	4.268.153.638.489
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		3.051.113.855.690	3.138.836.839.165
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.343.440.893.335	1.129.316.799.324
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.601.307.646.967	1.344.473.716.274
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.750.000.000</b>	<b>2.750.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.750.000.000	2.750.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>26.045.588.544.428</b>	<b>22.658.343.950.733</b>

Nguyễn Tiến Hào  
 Người lập biểu

Hoàng Hữu Chiến  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương  
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2016

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2015	2014
			(Trình bày lại)	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	38.707.143.264.487	32.873.026.689.955
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	747.444.508.465	228.370.331.060
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	37.959.698.756.022	32.644.656.358.895
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	30.465.878.878.610	26.456.135.040.231
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		7.493.819.877.412	6.188.521.318.664
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	452.546.690.212	367.644.565.708
7. Chi phí tài chính	22	31	620.411.567.508	354.076.323.129
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		262.502.327.611	166.165.287.204
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		34.474.687.218	40.858.599.445
9. Chi phí bán hàng	25		2.226.870.805.958	1.617.818.952.335
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.331.789.496.610	2.236.033.596.342
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		2.801.769.384.766	2.389.095.612.011
12. Thu nhập khác	31	32	146.796.066.673	166.755.638.459
13. Chi phí khác	32		97.416.623.718	96.627.048.433
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		49.379.442.955	70.128.590.026
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.851.148.827.721	2.459.224.202.037
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	497.001.075.715	399.000.144.668
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	33	(83.937.013.159)	(18.900.741.566)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.438.084.765.165	2.079.124.798.935
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.930.895.920.629	1.632.085.087.193
18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		507.188.844.536	447.039.711.742
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (trình bày lại, xem Thuyết minh số 34)	70	34	4.386	3.723
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		4.386	3.723




Nguyễn Tiến Hào  
 Người lập biểu

Ngày 03 tháng 03 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến  
 Kế toán trưởng



  
 Nguyễn Thế Phương  
 Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MÃ SỐ B 03-DN/HN**

Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2015</b>	<b>2014</b>
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.851.148.827.721</b>	<b>2.459.224.202.037</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	732.880.119.304	547.273.646.085
- Các khoản dự phòng	03	94.014.920.103	85.434.608.560
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.154.674.532)	(16.872.163.837)
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(318.812.983.950)	(405.697.530.891)
- Chi phí lãi vay	06	262.502.327.611	166.165.287.204
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>3.618.578.536.257</b>	<b>2.835.528.049.158</b>
- Thay đổi các khoản phải thu	09	(863.521.059.691)	(680.600.489.029)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	(693.098.534.961)	(1.311.691.368.768)
- Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	395.158.777.335	1.085.838.052.344
- Thay đổi chi phí trả trước	12	(526.455.061.497)	(107.329.691.370)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(211.922.502.790)	(202.542.537.509)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(438.294.708.886)	(401.600.073.578)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(124.560.415.953)	(66.562.113.848)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.155.885.029.814</b>	<b>1.151.039.827.400</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(2.090.200.759.463)	(1.440.556.923.125)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	115.905.779.112	23.157.827.856
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.218.529.160.271)	(38.195.216.179)
4. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	65.345.000.000	-
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	226.569.380.961	189.684.494.595
6. Tiền chi mua lại phần vốn góp của các cổ đông thiểu số		-	(203.239.205.312)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.900.909.759.661)</b>	<b>(1.469.149.022.165)</b>

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 53 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B 03-DN/HN**  
Đơn vị: VND

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Mã số</b>	<b>2015</b>	<b>2014</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.953.970.000	16.388.910.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(4.349.500.000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	23.921.460.737.848	23.817.428.762.280
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(21.980.611.812.448)	(21.174.638.669.986)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(974.001.961.553)	(755.758.503.775)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>	<b>993.451.433.847</b>	<b>1.903.420.498.519</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	<b>50</b>	<b>(751.573.296.000)</b>	<b>1.585.311.303.754</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>	<b>60</b>	<b>4.336.282.447.769</b>	<b>2.750.971.144.015</b>
<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</i>	<b>70</b>	<b>3.584.709.151.769</b>	<b>4.336.282.447.769</b>



Nguyễn Tiến Hào  
Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương  
Phó Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là “Công ty”) ban đầu là công ty Nhà nước được thành lập tại Việt Nam và sau này được cổ phần hóa theo Quyết định số 178/QĐ-TTg và chính thức trở thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần FPT hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103001041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 13 tháng 5 năm 2002 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi ngày 19 tháng 12 năm 2008, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Công nghệ FPT thành Công ty Cổ phần FPT.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất ngày 26 tháng 6 năm 2015, tổng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần FPT là 3.975.316.400.000 VND.

Từ tháng 12 năm 2006, cổ phiếu của Công ty Cổ phần FPT được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 26.818 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 22.016 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động chính của Tập đoàn là cung cấp các sản phẩm và dịch vụ trong lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông. Các sản phẩm và dịch vụ được cung cấp chủ yếu: (i) Dịch vụ phát triển phần mềm gồm gia công xuất khẩu phần mềm, cung cấp giải pháp, dịch vụ phần mềm và hệ thống quản trị nguồn lực ERP; (ii) Tích hợp hệ thống; (iii) Dịch vụ tin học gồm dịch vụ quản trị hệ thống, dịch vụ BPO, dịch vụ Data center v.v.; (iv) Dịch vụ viễn thông bao gồm các dịch vụ internet và các dịch vụ giá trị gia tăng; (v) Dịch vụ nội dung số gồm các dịch vụ quảng cáo trực tuyến, hệ thống mạng quảng cáo v.v.; (vi) Dịch vụ đào tạo ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học; (vii) Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ thông tin và viễn thông.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số dự án tích hợp hệ thống có thời gian triển khai trên 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT có 9 công ty con như sau:

- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT;
- Công ty TNHH Thương mại FPT;
- Công ty Cổ phần Viễn thông FPT;
- Công ty TNHH Phần mềm FPT;
- Công ty TNHH Giáo dục FPT;
- Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT;
- Công ty TNHH Đầu tư FPT;
- Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT;
- Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

và 2 công ty liên kết

- Công ty Cổ phần quản lý quỹ FPT;
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Tuy nhiên, việc áp dụng các thông tư này không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Nếu sau ngày kiểm soát công ty con, công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con, công ty mẹ phải xác định giá phí khoản đầu tư thêm và phần sở hữu tăng thêm trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con (không tính theo giá trị hợp lý như tại ngày mua). Khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư thêm và giá trị ghi sổ tài sản thuần được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (như giao dịch giữa các cổ đông nội bộ).

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo quy định hiện hành. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm theo phương pháp đường thẳng thì thực hiện phân bổ theo giá trị bị tổn thất.

Khi thoái vốn tại công ty con thì giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn bị thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong trường hợp công ty mẹ vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ và tính vào khoản lãi/lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp công ty mẹ mất quyền kiểm soát.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn.

**Công nợ tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Trong một số trường hợp, theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc, Tập đoàn thận trọng trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn nhiều hơn so với yêu cầu của các quy định hiện hành.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho của Tập đoàn được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO), phương pháp hạch toán hàng tồn kho là phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Năm 2015</b> <b>(Số năm)</b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 25
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Tài sản khác	3 - 5

**Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao**

Tài sản cố định thuê tài chính được hình thành từ giao dịch thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

**(ii) Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền**

Giá mua giấy phép được hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giấy phép được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm. Quyền khai thác đường truyền internet tốc độ cao - dự án Asia America Gateway ("AAG") được khấu hao trong 15 năm.

Giá mua quyền phát hành và bản quyền mới được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Quyền phát hành và bản quyền được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**(iii) Nhân hiệu hàng hóa**

Giá mua nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được ghi nhận vào tài sản cố định vô hình. Nhân hiệu hàng hóa và thương hiệu được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản này.

**(iv) Phần mềm máy tính**

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm máy tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba đến năm năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê và chi phí thuê văn phòng. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các thiết bị loại nhỏ và các chi phí tân trang văn phòng được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ dần vào chi phí theo các quy định hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng bảo hành

Dự phòng bảo hành liên quan chủ yếu đến số hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp. Dự phòng được lập dựa trên ước tính từ những số liệu về bảo hành trong các năm trước đó cho các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay là các bảo lãnh mà Đại học FPT đã cấp cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong liên quan đến các khoản cho vay mà Ngân hàng cấp cho các sinh viên của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT - một công ty con của Công ty.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Tập đoàn trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tối đa bằng 10% lợi nhuận thuần sau thuế của các đơn vị thành viên.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu của phát triển phần mềm, tích hợp hệ thống và dịch vụ tin học

Doanh thu được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện, hoặc tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ dịch vụ gia công

Doanh thu từ các dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi hàng hóa được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông

Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian mà các dịch vụ thực tế được cung cấp cho khách hàng.

Doanh thu từ bán thẻ điện thoại và thẻ internet trả trước được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các đơn vị thời gian khách hàng sử dụng thẻ trả trước thực tế. Sau đó, bất kỳ khoản trả trước nào chưa sử dụng sẽ được ghi nhận là thu nhập khi hết hạn sử dụng theo chính sách về hạn sử dụng đã ban hành. Các khoản thu được từ việc bán thẻ trả trước nhưng chưa được sử dụng hoặc chưa hết hạn sử dụng, được ghi nhận vào tài khoản người mua trả tiền trước trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu từ dịch vụ quảng cáo trực tuyến được ghi nhận theo tỷ lệ thời gian quảng cáo ghi trong hợp đồng.

Doanh thu từ học phí và phí

Doanh thu được ghi nhận trong năm khi dịch vụ được cung cấp. Học phí và các khoản phí thu trước của sinh viên được ghi nhận vào tài khoản doanh thu chưa thực hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tài chính có kỳ học liên quan.

*Nộp học phí và phí*

Toàn bộ học phí và phí được nộp trước khi bắt đầu mỗi kỳ học.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

*Phí tuyển sinh hoặc phí đăng ký dự thi*

Phí đăng ký dự thi là khoản phí cố định nộp một lần được tính trên mỗi sinh viên và được thu cùng với đơn đăng ký tuyển sinh. Tiền thu từ phí đăng ký được sử dụng để trang trải cho các chi phí liên quan đến toàn bộ các thủ tục xử lý hồ sơ tuyển sinh của mỗi sinh viên bao gồm cả công tác quản lý đánh giá quá trình học tập tại trường trước và sắp xếp sinh viên cho phù hợp. Phí đăng ký dự thi không được hoàn lại.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Tập đoàn áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tập đoàn thực hiện hoạt động tại nước ngoài được ghi nhận như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc hoạt động này.

**Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở nước ngoài**

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tập đoàn tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tập đoàn.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu (Diluted EPS) đối với toàn bộ cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên liên quan bao gồm các công ty liên kết và các cán bộ quản lý chủ chốt của Tập đoàn.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***5. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung ứng sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Tập đoàn có các bộ phận chia theo hai lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính dưới sự quản lý của Công ty Cổ phần FPT (gọi tắt là "Công ty"), cụ thể như sau:

**Công nghệ thông tin và viễn thông**

- **Viễn thông:** bao gồm các dịch vụ internet cá nhân và hộ gia đình, dịch vụ internet cho doanh nghiệp như cho thuê kênh riêng (internet leased line), viễn thông trong nước, viễn thông quốc tế, tên miền, hosting, công dữ liệu Web, IPTV...;
- **Nội dung số:** bao gồm các dịch vụ trực tuyến cho doanh nghiệp và khách hàng cá nhân như hệ thống báo điện tử (VnExpress.net, Ngoisao.net, iOne.net, PCWorld.com.vn, Gamethu.vn v.v...); quảng cáo trực tuyến; hệ thống mạng quảng cáo (AdNetwork), nhạc trực tuyến, thanh toán trực tuyến, v.v...;
- **Phát triển phần mềm:** bao gồm hoạt động sản xuất phần mềm; các dịch vụ phát triển phần mềm; dịch vụ bảo trì, gia công phần mềm; thử nghiệm đảm bảo chất lượng, cung cấp dịch vụ triển khai và quản lý Hệ thống Quản trị Nguồn lực Doanh nghiệp (ERP);
- **Tích hợp hệ thống:** cung cấp thiết bị công nghệ thông tin (CNTT), cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, cung cấp dịch vụ và giải pháp tích hợp hệ thống thông tin cho khách hàng trong các cơ quan, doanh nghiệp và tổ chức thuộc lĩnh vực ngân hàng, tài chính, viễn thông, y tế, lợi ích công cộng và Chính phủ, v.v...;
- **Dịch vụ tin học:** cung cấp dịch vụ thuê ngoài tác nghiệp kinh doanh (BPO), dịch vụ xử lý điện tử kết nối Người dân - Doanh nghiệp - Chính phủ, điện toán đám mây (cloud computing), chứng thực chữ ký số, bảo mật, bảo dưỡng, bảo trì cho các thiết bị CNTT, viễn thông và thiết bị mạng;
- **Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ:** bao gồm sản xuất và phân phối các sản phẩm CNTT và viễn thông bao gồm sản phẩm phần cứng, phần mềm ứng dụng cho điện thoại di động, chuỗi các cửa hàng/phòng trưng bày sản phẩm CNTT.

**Đầu tư và giáo dục:** bao gồm các hoạt động chính:

- Dịch vụ đào tạo các chuyên ngành CNTT, Quản trị Kinh doanh ở các cấp cao đẳng, đại học và sau đại học;
- Quản lý các khoản đầu tư vào các công ty liên kết thuộc lĩnh vực tài chính;
- Quản lý và triển khai các dự án Bất động sản phục vụ nhu cầu về cơ sở hạ tầng của Tập đoàn.



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN/HN

**5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Tin học và viễn thông							Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phát triển phần mềm	Tích hợp bộ thông	Dịch vụ tin học	Giáo dục và đầu tư	Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ		
<b>Doanh thu theo bộ phận</b>									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	5.104.331	448.551	5.185.371	2.417.858	834.258	731.345	23.237.985	-	37.959.699
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	14.745	-	74.159	111.983	38.638	168.583	2.399.372	(2.807.480)	-
<b>Tổng doanh thu theo bộ phận</b>	<b>5.119.076</b>	<b>448.551</b>	<b>5.259.530</b>	<b>2.529.841</b>	<b>872.896</b>	<b>899.928</b>	<b>25.637.357</b>	<b>(2.807.480)</b>	<b>37.959.699</b>
<b>Chi phí theo bộ phận (i)</b>									
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(4.229.600)	(298.391)	(4.485.903)	(2.369.703)	(817.642)	(863.513)	(24.777.779)	2.817.992	(35.024.539)
Trong đó:									
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(543.002)	(9.019)	(97.862)	(25.084)	(8.655)	(45.712)	(7.837)	4.291	(732.880)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(63.753)	(15.598)	(299.842)	(36.225)	(12.499)	(104.574)	(61.216)	-	(593.707)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận (ii)</b>	<b>889.476</b>	<b>150.160</b>	<b>773.627</b>	<b>160.138</b>	<b>55.254</b>	<b>36.415</b>	<b>859.578</b>	<b>10.512</b>	<b>2.935.160</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận</b>	<b>877.505</b>	<b>166.940</b>	<b>741.346</b>	<b>96.306</b>	<b>89.663</b>	<b>1.885.196</b>	<b>728.176</b>	<b>(1.733.983)</b>	<b>2.851.149</b>
Tài sản bộ phận	7.260.414	694.502	3.816.502	2.169.229	748.470	4.866.102	8.500.116	(2.009.746)	26.045.589
Nợ phải trả bộ phận	4.955.895	242.497	2.417.866	1.492.760	515.062	1.642.669	7.026.508	(2.429.954)	15.863.303
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.835.357	12.114	514.249	82.858	28.589	333.461	97.486	-	2.904.114

(i) Chi phí theo bộ phận bao gồm giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý (không bao gồm chi phí lãi vay và chi phí khác).

(ii) Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận là doanh thu theo bộ phận trừ đi chi phí theo bộ phận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****5. BÁO CÁO BỘ PHẬN (Tiếp theo)**

Đơn vị: triệu VND

Chi tiêu	Tin học và viễn thông							Loại trừ hợp nhất	Tổng cộng
	Viễn thông	Nội dung số	Phát triển phần mềm	Tích hợp hệ thống	Dịch vụ tin học	Giáo dục và đầu tư	Sản xuất, phân phối và bán lẻ sản phẩm công nghệ		
<b>Doanh thu theo bộ phận</b>									
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	3.869.902	946.405	3.507.641	2.706.880	723.641	610.103	20.280.084	-	32.644.656
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	5.959	-	72.991	2.111.642	56.579	165.048	2.571.113	(3.083.332)	-
<b>Tổng doanh thu theo bộ phận</b>	<b>3.875.861</b>	<b>946.405</b>	<b>3.580.632</b>	<b>2.918.522</b>	<b>780.220</b>	<b>775.151</b>	<b>22.851.197</b>	<b>(3.083.332)</b>	<b>32.644.656</b>
<b>Chi phí theo bộ phận</b>									
Chi phí phân bổ trực tiếp cho bộ phận	(3.066.834)	(853.413)	(3.035.960)	(2.788.836)	(745.551)	(700.838)	(22.260.244)	3.141.688	(30.309.988)
Trong đó:									
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định	(395.850)	(12.625)	(64.864)	(27.048)	(7.231)	(38.862)	(5.099)	4.305	(547.274)
- Tổng phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận	(116.680)	(43.732)	(222.659)	(48.043)	(12.843)	(36.992)	(59.812)	-	(540.761)
<b>Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận</b>	<b>809.027</b>	<b>92.992</b>	<b>544.672</b>	<b>129.686</b>	<b>34.669</b>	<b>74.313</b>	<b>590.953</b>	<b>58.356</b>	<b>2.334.668</b>
<b>Lợi nhuận trước thuế theo bộ phận</b>	<b>833.809</b>	<b>102.223</b>	<b>518.825</b>	<b>136.682</b>	<b>84.496</b>	<b>2.019.821</b>	<b>589.148</b>	<b>(1.825.780)</b>	<b>2.459.224</b>
Tài sản bộ phận	8.803.915	937.495	2.849.138	2.677.263	715.724	4.113.872	8.294.629	(5.733.692)	22.658.344
Nợ phải trả bộ phận	6.308.059	545.401	1.534.916	1.891.701	505.716	1.542.253	6.950.611	(5.878.132)	13.400.525
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định	1.087.160	28.573	486.089	86.575	23.144	172.458	101.342	6.852	1.992.193

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	217.540.867.601	25.340.467.183
Tiền gửi ngân hàng	1.661.856.451.267	2.046.865.852.133
Các khoản tương đương tiền	1.705.311.832.901	2.264.076.128.453
	<u><b>3.584.709.151.769</b></u>	<u><b>4.336.282.447.769</b></u>

**7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2015</u>		<u>31/12/2014</u>	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>2.646.233.222.047</b>	<b>2.617.441.917.720</b>	<b>1.428.479.061.776</b>	<b>1.428.479.061.776</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.517.867.140.271	2.517.867.140.271	1.299.337.980.000	1.299.337.980.000
- Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	128.366.081.776	99.574.777.449	129.141.081.776	129.141.081.776
	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
b1) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	137.500.000.000	-	137.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	-	27.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	-	110.000.000.000	-
b2) Đầu tư dài hạn vào đơn vị khác	632.649.372.195	(176.177.677.251)	725.588.838.379	(167.150.462.185)
- Quỹ đầu tư Việt Nhật	44.870.000.000	(8.132.510.645)	44.870.000.000	(13.863.410.019)
- Quỹ đầu tư Việt Nam BVIM	10.650.000.000	-	21.300.000.000	-
- Các khoản đầu tư khác	577.129.372.195	(168.045.166.606)	659.418.838.379	(153.287.052.166)

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cần được trình bày. Tuy nhiên, do các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác chưa được niêm yết và hiện chưa có hướng dẫn xác định giá trị hợp lý đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, Tập đoàn chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng lũy kế đã ghi nhận	1.983.467.611.881	1.575.886.912.803
Trừ: số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ và khoản tạm ứng của khách hàng	(1.466.630.132.426)	(1.209.548.826.587)
	<u>516.837.479.455</u>	<u>366.338.086.216</u>

**9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu theo tiến độ của hợp đồng dịch vụ bảo trì	119.119.747.291	92.294.878.439
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	183.064.955.871	67.766.893.841
Ký cược, ký quỹ	82.961.439.470	17.841.043.789
Phải thu khác	91.275.358.594	202.906.465.715
	<u>476.421.501.226</u>	<u>380.809.281.784</u>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ	95.148.463.192	68.505.297.758
Phải thu khác	65.013.425.541	59.635.569.877
	<u>160.161.888.733</u>	<u>128.140.867.635</u>

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	392.429.395.668	56.376.341.258	348.600.694.349	53.145.143.301

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	463.819.057.341	-	236.143.261.376	-
Công cụ, dụng cụ	107.035.823.637	-	47.795.028.308	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	891.024.964.660	-	923.735.613.682	-
Hàng hoá	3.870.151.808.724	(63.932.037.142)	3.444.659.341.617	(79.697.060.843)
<b>Cộng</b>	<b>5.332.031.654.362</b>	<b>(63.932.037.142)</b>	<b>4.652.333.244.983</b>	<b>(79.697.060.843)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí triển khai quang hóa	286.575.813.914	230.952.022.561
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	542.945.620.522	361.842.457.101
	<b>829.521.434.436</b>	<b>592.794.479.662</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí lắp đặt truyền hình trả tiền	231.193.175.317	-
Chi phí thiết lập ban đầu các cửa hàng	138.602.169.735	107.326.688.302
Hệ thống máy tính, thiết bị điện tử	92.667.879.184	83.185.177.138
Trả trước cho các hợp đồng tích hợp hệ thống	83.124.925.964	60.151.963.706
Chi phí trả trước dài hạn khác	262.948.752.238	268.144.966.569
	<b>808.536.902.438</b>	<b>518.808.795.715</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃ SỐ B 09-DN/HN****13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

**Bảng tổng hợp biến động thuế và các khoản phải thu/phải nợ nhà nước:**

Chi tiêu	31/12/2014		Số phải nộp		Số đã nộp và được khấu trừ		31/12/2015	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	84.277.382.292		5.225.221.438.017		5.192.224.451.737		117.274.368.572	
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	83.540.166.906		3.330.731.528.402		3.297.702.594.312		116.569.100.996	
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	737.215.386		1.894.489.909.615		1.894.521.857.425		705.267.576	
Thuế nhập khẩu	277.672.080		23.163.378.562		23.393.631.436		47.419.206	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.546.113.726		487.718.512.520		438.294.708.886		158.969.917.360	
Thuế thu nhập cá nhân	15.612.336.370		219.834.007.962		219.908.092.784		15.538.251.548	
Thuế nhà thầu	6.553.617.502		39.455.463.845		39.379.027.812		6.630.053.535	
Các loại thuế và phí khác	826.292.149		4.202.121.178		3.864.988.032		1.163.425.295	
<b>Cộng</b>	<b>217.093.414.119</b>		<b>5.999.594.922.084</b>		<b>5.917.064.900.687</b>		<b>299.623.435.516</b>	

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

33.743.686.340  
 250.837.100.459

18.846.018.259  
 318.469.453.775

1250  
 IG  
 EMH  
 CIT  
 NA  
 TP

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

**Chi tiết số dư thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước:**

*- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	953.442.792	1.775.552.997
Thuế nhập khẩu	34.802.629	34.802.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.955.759.914	31.338.876.708
Thuế thu nhập cá nhân	370.544.381	204.482.824
Các loại thuế và phí khác	531.468.543	389.971.182
<b>Cộng</b>	<b><u>18.846.018.259</u></b>	<b><u>33.743.686.340</u></b>

*- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	118.227.811.364	86.052.935.289
Thuế nhập khẩu	82.221.835	312.474.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.925.677.274	140.884.990.434
Thuế thu nhập cá nhân	15.908.795.929	15.816.819.194
Thuế nhà thầu	6.630.053.535	6.553.617.502
Các loại thuế và phí khác	1.694.893.838	1.216.263.331
<b>Cộng</b>	<b><u>318.469.453.775</u></b>	<b><u>250.837.100.459</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Toà nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN/HN

**14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	1.083.082.451.265	3.311.993.128.420	81.309.965.688	838.905.278.671	37.242.129.635	5.352.532.953.679
Mua sắm mới	2.677.201.919	1.405.830.081.862	3.621.775.201	88.142.696.806	61.224.700.406	1.561.496.456.194
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	162.162.061.314	10.751.267.443	-	-	-	172.913.328.757
Thanh lý, nhượng bán	(119.458.050.364)	(6.826.725.230)	(1.645.182.175)	(19.120.523.968)	(1.793.659.632)	(148.844.141.369)
Tặng/(Giảm) khác	(297.559.000)	(73.359.958)	-	(655.301.888)	-	(1.026.220.846)
Tại ngày 31/12/2015	1.128.166.105.134	4.721.674.392.537	83.286.558.714	907.272.149.621	96.673.170.409	6.937.072.376.415
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Tại ngày 01/01/2015	152.629.824.537	1.526.629.785.180	39.023.707.014	623.252.048.941	12.995.246.278	2.354.530.611.950
Trích khấu hao trong năm	56.275.330.057	492.377.649.500	5.847.004.063	92.692.237.710	19.512.506.686	666.704.728.016
Thanh lý, nhượng bán	(28.659.020.721)	(5.128.701.697)	(1.589.838.906)	(15.437.252.721)	(741.616.791)	(51.556.430.836)
Tặng/(Giảm) khác	-	(383.218.640)	-	(3.635.616.674)	10.183.257	(4.008.652.057)
Tại ngày 31/12/2015	180.246.133.873	2.013.495.514.343	43.280.872.171	696.871.417.256	31.776.319.430	2.965.670.257.073
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 31/12/2015	947.919.971.261	2.708.178.878.194	40.005.686.543	210.400.732.365	64.896.850.979	3.971.402.119.342
Tại ngày 31/12/2014	930.452.626.728	1.785.363.343.240	42.286.258.674	215.653.229.730	24.246.883.357	2.998.002.341.729

Nguyên giá của tài sản bao gồm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là khoảng 947.480 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là khoảng 849.055 triệu VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

**15. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH****NGUYỄN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2015

Mua trong kỳ

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

Thanh lý, nhượng bán

Tặng/(Giảm) khác

Tại ngày 31/12/2015

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2015

Trích khấu hao trong năm

Thanh lý, nhượng bán

Tặng/(Giảm) khác

Tại ngày 31/12/2015

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 31/12/2015

Tại ngày 31/12/2014

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép, quyền phát hành và bản quyền VND	Tổng cộng VND
	58.371.486.650	208.909.106.057	262.106.967.313	529.387.560.020
	-	30.106.384.634	13.902.528.995	44.008.913.629
	-	38.810.225.916	12.684.097.922	51.494.323.838
	(9.114.336.000)	(2.414.618.577)	(347.593.770)	(11.876.548.347)
	-	310.804.373	(2.979.947.777)	(2.669.143.404)
	<b>49.257.150.650</b>	<b>275.721.902.403</b>	<b>285.366.052.683</b>	<b>610.345.105.736</b>
	3.015.098.853	137.712.811.370	86.855.919.062	227.583.829.285
	666.968.999	35.804.878.071	29.258.451.357	65.730.298.427
	-	(2.274.943.799)	(38.006.682)	(2.312.950.481)
	-	6.553.941.911	(6.324.028.216)	229.913.695
	<b>3.682.067.852</b>	<b>177.796.687.553</b>	<b>109.752.335.521</b>	<b>291.231.090.926</b>
	45.575.082.798	97.925.214.850	175.613.717.162	319.114.014.810
	55.356.387.797	71.196.294.687	175.251.048.251	301.803.730.735



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

**Biến động**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	537.241.674.698	539.102.696.805
Tăng trong năm	385.429.374.070	220.415.696.445
Kết chuyển sang tài sản cố định	(224.407.652.595)	(209.424.546.745)
Giảm khác	(19.088.155.497)	(12.852.171.807)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>679.175.240.676</b>	<b>537.241.674.698</b>

**Chi tiết theo công trình**

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Xây dựng cơ bản	679.175.240.676	537.241.674.698
Trong đó:		
- Dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương	158.813.175.651	155.652.668.002
- Dự án đầu tư tại Nam An Khánh	92.999.271.455	92.999.271.455
- Dự án văn phòng FPT tại Đà Nẵng	137.777.321.581	5.970.130.972
- Dự án F-Town 2	-	101.233.104.567
- Các công trình khác	289.585.471.989	181.386.499.702
	<b>679.175.240.676</b>	<b>537.241.674.698</b>

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền khoảng 3.441 triệu VND (năm 2014: 6.515 triệu VND).

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

Thông tin chi tiết về các công ty con đã được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Tầng 22, Tòa nhà Keangnam Landmark 72, E6 Phạm Hùng, Mễ Trì, Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp giải pháp phần mềm ứng dụng, dịch vụ ERP, dịch vụ công nghệ thông tin, tích hợp hệ thống
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Tầng 6-12 Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp các dịch vụ và sản phẩm phần mềm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (Tiếp theo)**

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thương mại FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm công nghệ và phân phối các linh kiện CNTT và điện thoại di động, chế tạo máy tính
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (i)	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	45,64%	45,64%	Cung cấp các dịch vụ ADSL, cho thuê đường truyền, quảng cáo trực tuyến và các dịch vụ trực tuyến khác
Công ty TNHH Giáo dục FPT	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Cung cấp dịch vụ đào tạo và công nghệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ trực tuyến FPT	Số 408 đường Điện Biên Phủ, phường 11, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh	51,95%	84,08%	Cung cấp các dịch vụ trực tuyến
Công ty TNHH Đầu tư FPT	Tầng 13, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính (hoạt động tư vấn đầu tư, không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Số 261 - 263 Khánh Hội, phường 5, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh	85,00%	85,00%	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông; đại lý dịch vụ viễn thông
Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT (ii)	Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân, quận Cầu Giấy, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất và dàn dựng các bản tin và các chương trình, giải trí; cung cấp dịch vụ viễn thông và dịch vụ quảng cáo

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT sở hữu 45,64% phần vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 45,64%) và nắm giữ 45,64% quyền biểu quyết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 45,64%) tại Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Tuy nhiên, Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Viễn thông FPT và do đó các báo cáo tài chính của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Ngày 08 tháng 8 năm 2011, Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần FPT đã ra Quyết định số 79.1-2011/QĐ-FPT-TGD về việc tạm thời thu hẹp hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty TNHH Truyền thông Giải trí FPT.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>251.078.173.392</b>	<b>225.525.036.285</b>
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết	27.689.161.926	32.886.470.107
Cổ tức nhận được	(7.333.333.000)	(7.333.333.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>271.434.002.318</b>	<b>251.078.173.392</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ phần sở hữu và biểu quyết năm giữ</u>	<u>Hoạt động chính</u>
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	Tầng 2, 71 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội	20%	Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và dịch vụ lưu ký chứng khoán
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	Tầng 9, Tòa nhà TTC Lô B1A phường Dịch Vọng Hậu, Phạm Hùng, Cầu Giấy, Hà Nội	25%	Quản lý quỹ đầu tư, quản lý danh mục và các dịch vụ khác



**19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	<u>Tài sản cố định</u>	<u>Các khoản dự</u>		<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>phòng</u>	<u>Doanh thu</u>	<u>VND</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>	<b>20.456.079.360</b>	<b>7.644.891.746</b>	<b>103.706.044.731</b>	<b>131.807.015.837</b>
Kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(944.111.590)	(1.202.071.413)	83.153.785.552	81.007.602.549
Tăng khác	-	-	3.855.105.395	3.855.105.395
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>	<b>19.511.967.770</b>	<b>6.442.820.333</b>	<b>190.714.935.678</b>	<b>216.669.723.781</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trích trước giá vốn các dự án tích hợp hệ thống	242.366.174.929	155.168.156.355
Các khoản khác	276.403.200.090	190.310.328.620
	<b><u>518.769.375.019</u></b>	<b><u>345.478.484.975</u></b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	1.141.049.275.657	658.488.407.066
Doanh thu nhận trước tiền học phí	104.112.569.879	106.146.332.360
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	246.786.126.106	197.016.889.369
	<b><u>1.491.947.971.642</u></b>	<b><u>961.651.628.795</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông	15.488.875.267	13.267.875.144
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	19.487.878.098	11.260.629.404
	<b><u>34.976.753.365</u></b>	<b><u>24.528.504.548</u></b>

**22. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	35.250.149.382	27.385.555.008
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	33.690.405.484	18.094.301.731
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	127.756.116.846	77.626.861.282
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.901.045.648	5.001.985.839
Chi phí hỗ trợ nhận trước từ nhà cung cấp	34.293.441.263	51.954.456.378
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	66.391.578.995	167.641.287.417
	<b><u>302.282.737.618</u></b>	<b><u>347.704.447.655</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.051.178.357	17.487.587.117
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	165.361.493.608	180.961.544.956
	<b><u>185.412.671.965</u></b>	<b><u>198.449.132.073</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các ngân hàng và các tổ chức kinh tế (i)	6.608.343.774.045	6.608.343.774.045	23.283.989.810.094	21.859.134.379.541	8.033.199.204.598	8.033.199.204.598
Vay và nợ dài hạn tới hạn trả	114.068.443.214	114.068.443.214	158.125.804.104	114.068.443.214	158.125.804.104	158.125.804.104
- <i>Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 23)</i>	113.838.052.738	113.838.052.738	157.608.397.509	113.838.052.738	157.608.397.509	157.608.397.509
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	230.390.476	230.390.476	517.406.595	230.390.476	517.406.595	517.406.595
<b>Cộng</b>	<b>6.722.412.217.259</b>	<b>6.722.412.217.259</b>	<b>23.442.115.614.198</b>	<b>21.973.202.822.755</b>	<b>8.191.325.008.702</b>	<b>8.191.325.008.702</b>

(i) Khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng và các tổ chức kinh tế được thực hiện chủ yếu dưới hình thức tín chấp. Các khoản tín dụng này có thể rút bằng VND hoặc USD. Lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

	Bảo lãnh cho các			Tổng cộng
	Dự phòng bảo hành sản phẩm ngắn hạn	Dự phòng bảo hành sản phẩm dài hạn	khoản cho sinh viên vay dài hạn	
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	24.651.664.341	7.601.081.577	12.905.000	32.265.650.918
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	30.509.844.819	7.311.247.649	-	37.821.092.468
Hoàn nhập dự phòng	(4.100.648.509)	(2.356.522.910)	-	(6.457.171.419)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(34.108.681.394)	(5.963.746.966)	-	(40.072.428.360)
Tại ngày 31/12/2015	16.952.179.257	6.592.059.350	12.905.000	23.557.143.607

***Dự phòng bảo hành sản phẩm***

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính trên cơ sở các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

***Bảo lãnh các khoản cho sinh viên vay***

Dự phòng bảo lãnh các khoản ngân hàng cho sinh viên vay được lập trên cơ sở xếp hạng tín dụng số dư các khoản cho vay do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cấp cho các sinh viên được chọn của Đại học FPT, thuộc Công ty TNHH Giáo dục FPT - một công ty con của Công ty, được bảo lãnh bởi Đại học FPT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Chi tiêu	31/12/2014		Phát sinh trong năm		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn	255.538.203.839	255.538.203.839	636.168.444.150	121.247.042.435	770.459.605.554	770.459.605.554
Nợ thuế tài chính dài hạn	948.698.669	948.698.669	1.302.483.604	230.390.472	2.020.791.801	2.020.791.801
<b>Cộng</b>	<b>256.486.902.508</b>	<b>256.486.902.508</b>	<b>637.470.927.754</b>	<b>121.477.432.907</b>	<b>772.480.397.355</b>	<b>772.480.397.355</b>

**Trong đó**

- Số phải trả trong vòng 12 tháng 114.068.443.214  
 - Số phải trả sau 12 tháng 142.418.459.294

158.125.804.104  
 614.354.593.251



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Tiếp theo)**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Vay dài hạn	770.459.605.554	255.538.203.839
- Kỳ hạn 3 năm	33.942.829.692	88.861.999.162
- Kỳ hạn 4 năm	553.729.286.688	54.705.000.000
- Kỳ hạn 5 năm	182.787.489.174	111.971.204.677
Nợ thuê tài chính dài hạn	2.020.791.801	948.698.669
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>772.480.397.355</u></b>	<b><u>256.486.902.508</u></b>
<b>Trong đó</b>		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	158.125.804.104	114.068.443.214
- Số phải trả sau 12 tháng	614.354.593.251	142.418.459.294

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	157.608.397.509	113.838.052.738
Trong năm thứ hai	250.434.604.057	76.178.575.356
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	362.416.603.988	65.521.575.745
Sau năm năm	-	-
	<b><u>770.459.605.554</u></b>	<b><u>255.538.203.839</u></b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	157.608.397.509	113.838.052.738
Số phải trả sau 12 tháng	<b><u>612.851.208.045</u></b>	<b><u>141.700.151.101</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

MÃU SỐ B 09-DN/HN

**26. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2014	2.752.017.550.000	49.465.703.201	(823.760.000)	4.302.490.092	78.666.938.875	114.943.857.509	4.207.341.884.795	7.205.914.664.472					
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.632.085.087.193						1.632.085.087.193
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(158.874.063.869)						(158.874.063.869)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	687.748.450.000	-	-	-	-	-	(687.748.450.000)						-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(756.573.292.500)						(756.573.292.500)
Biến động khác	-	-	-	(16.872.163.837)	733.101.976	(27.740.764.485)	31.922.472.870						(11.957.353.476)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>3.439.766.000.000</b>	<b>49.465.703.201</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>(12.569.673.745)</b>	<b>79.400.040.851</b>	<b>87.203.093.024</b>	<b>4.268.153.638.489</b>	<b>7.910.595.041.820</b>					
Phát hành cổ phiếu	17.193.170.000	-	-	-	-	-	-						17.193.170.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	1.930.895.920.629						1.930.895.920.629
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(190.005.736.294)						(190.005.736.294)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	518.357.230.000	-	-	-	-	-	(518.357.230.000)						-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	(743.062.805.000)						(743.062.805.000)
Biến động khác (ii)	-	-	-	6.020.348.477	(363.491.767)	24.696.990	(353.069.038.799)						(347.387.485.099)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>3.975.316.400.000</b>	<b>49.465.703.201</b>	<b>(823.760.000)</b>	<b>(6.549.325.268)</b>	<b>79.036.549.084</b>	<b>87.227.790.014</b>	<b>4.394.554.749.025</b>	<b>8.578.228.106.056</b>					

(i) Trong năm, Tập đoàn đã phát hành 51.835.723 cổ phiếu để trả cổ tức năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***26. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

- (ii) Biến động khác bao gồm phần điều chỉnh giảm Lợi thế thương mại (LTTM) phát sinh từ hợp nhất kinh doanh với số tiền là 333.170.444.644 đồng đang được ghi nhận tại ngày 31/12/2014. Các khoản LTTM này phát sinh từ giao dịch đầu tư tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ FPT tại một số công ty con trong các năm trước đây. Về bản chất, các khoản đầu tư này không hình thành quyền kiểm soát của Công ty mẹ FPT tại các công ty con; do vậy, không hình thành giao dịch hợp nhất kinh doanh như định nghĩa tại Thông tư 202/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, các giao dịch này không làm phát sinh LTTM như một dạng tài sản từ hợp nhất kinh doanh mà phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu. Vì vậy, để phản ánh chính xác hơn bản chất giao dịch cũng như tuân thủ Thông tư 202, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đã thận trọng đánh giá rằng số LTTM này không thỏa mãn điều kiện ghi nhận tài sản và quyết định dừng ghi nhận.

**Cổ tức**

Ngày 03 tháng 4 năm 2015, Đại hội đồng Cổ đông thường niên đã thông qua phương án trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2014 với tỷ lệ 15% (20 cổ phần hiện hữu được chia thêm 03 cổ phần mới); trả cổ tức đợt 2 năm 2014 bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu) và thông qua chính sách tạm ứng cổ tức năm 2015 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% trên mệnh giá (2.000 VND/cổ phiếu).

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 01.07-2015/NQ-HĐQT-FPT ngày 30 tháng 7 năm 2015, Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền đợt 1 năm 2015 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá (1.000 VND/cổ phiếu). Mức chia cổ tức bằng tiền mặt của cả năm 2015 sẽ do Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 quyết định.

**Số lượng cổ phiếu đang lưu hành**

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	<b>397.531.640</b>	<b>343.976.600</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>397.531.640</b>	<b>343.976.600</b>
Cổ phiếu phổ thông	397.531.640	342.203.103
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>4.004.296</i>	<i>1.773.497</i>
<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>(82.376)</b>	<b>(82.376)</b>
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>(82.376)</i>	<i>(82.376)</i>
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>397.449.264</b>	<b>343.894.224</b>
Cổ phiếu phổ thông	397.449.264	342.203.103
<i>Trong đó cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu</i>	<i>3.921.920</i>	<i>1.691.121</i>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi được phát hành lại.

Các cổ phiếu bị hạn chế quyền chuyển giao quyền sở hữu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ phiếu này phải chịu hạn chế mà theo đó cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi không được bán lại các cổ phiếu mà họ nắm giữ trong một thời gian quy định kể từ ngày phát hành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>38.707.143.264.487</b>	<b>32.873.026.689.955</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	26.583.173.024.305	23.137.125.190.058
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.123.970.240.182	9.735.901.499.897
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>747.444.508.465</b>	<b>228.370.331.060</b>
- Giảm giá hàng bán	244.882.812	664.616.103
- Hàng bán bị trả lại	747.199.625.653	227.705.714.957
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>	<b>37.959.698.756.022</b>	<b>32.644.656.358.895</b>

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ nêu trên thể hiện doanh số của Tập đoàn với các bên thứ ba. Ngoài ra, để phục vụ cho mục đích quản lý, Tập đoàn cũng theo dõi chỉ tiêu doanh số kinh doanh bao gồm doanh số bán cho các bên thứ ba và doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn với mục đích kinh doanh. Doanh số bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Chi tiết doanh thu kinh doanh của Tập đoàn được thể hiện ở bảng sau:

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cho các bên thứ ba	37.959.698.756.022	32.644.656.358.895
Doanh thu thuần bán cho các đơn vị thành viên của Tập đoàn	2.043.363.930.736	2.485.838.459.847
<b>Tổng doanh thu kinh doanh</b>	<b>40.003.062.686.758</b>	<b>35.130.494.818.742</b>

**28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	25.605.786.214.688	20.789.250.295.141
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.875.857.687.623	5.612.112.315.676
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(15.765.023.701)	54.772.429.414
	<b>30.465.878.878.610</b>	<b>26.456.135.040.231</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Chi phí giá vốn hàng mua	21.059.900.444.318	18.132.407.613.139
Chi phí nguyên vật liệu	3.159.346.972.946	3.356.674.095.833
Chi phí nhân công	4.722.452.975.719	3.091.000.395.774
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.326.587.798.427	1.088.035.837.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.016.977.543.294	4.601.546.584.762
Chi phí khác bằng tiền	653.079.815.673	453.996.798.691
	<b>34.938.345.550.377</b>	<b>30.723.661.326.174</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi và tiền cho vay	182.528.342.673	169.341.885.541
Lãi chênh lệch tỷ giá	164.042.301.703	111.798.087.890
Doanh thu tài chính khác	105.976.045.836	86.504.592.277
	<u>452.546.690.212</u>	<u>367.644.565.708</u>

**31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	262.502.327.611	166.165.287.204
Lỗ chênh lệch tỷ giá	247.952.957.200	113.278.556.862
Chi phí hoạt động tài chính khác	109.956.282.697	74.632.479.063
	<u>620.411.567.508</u>	<u>354.076.323.129</u>

**32. THU NHẬP KHÁC**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.998.167.634	11.612.286.435
Tiền thưởng, hoa hồng và tiền bồi thường nhận được	719.417.204	24.480.366.116
Các thu nhập khác	136.078.481.835	130.662.985.908
	<u>146.796.066.673</u>	<u>166.755.638.459</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	497.887.752.934	396.507.865.288
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	(886.677.219)	2.492.279.380
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u>497.001.075.715</u>	<u>399.000.144.668</u>

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	102.218.868.499	82.902.012.067
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(187.099.993.248)	(102.746.865.223)
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện trong năm	944.111.590	944.111.590
<b>Tổng thu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<u>(83.937.013.159)</u>	<u>(18.900.741.566)</u>

**Thuế suất áp dụng**

Theo quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các quy định thuế hiện hành, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất 10% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ phần mềm, 10% lợi nhuận chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo CNTT đã cung cấp và 22% lợi nhuận chịu thuế đối với hàng hóa đã bán và dịch vụ còn lại đã cung cấp.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty Cổ phần FPT tuân theo theo các quy định thuế hiện hành.

**34. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty Cổ phần FPT đã phát hành cổ phiếu để trả cổ tức dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 khi tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu. Bên cạnh đó, Thông tư 200 đã hướng dẫn việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có tính tới ảnh hưởng của việc trích quỹ Khen thưởng, phúc lợi. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2015 và năm 2014 được trình bày lại như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (Tiếp theo)**

	2015	2014
	(Điều chỉnh hồi tố và trình bày lại)	
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.930.895.920.629	1.632.085.087.193
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	396.876.158	395.729.947
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	190.005.736.294	158.874.063.870
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>		<b>4.746</b>
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu trả cổ tức trong năm		(622)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quyết định 15/2006</b>	<b>4.865</b>	<b>4.124</b>
Ảnh hưởng của trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 200	(479)	(401)
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng của trích quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Thông tư 200</b>	<b>4.386</b>	<b>3.723</b>

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 25 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông của Tập đoàn (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản vay	8.805.679.601.953	6.864.830.676.553
Trừ: Tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng	6.102.576.292.040	5.635.620.427.769
Nợ thuần	2.703.103.309.913	1.229.210.248.784
Vốn chủ sở hữu	10.182.285.753.023	9.257.818.758.094
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,27	0,13

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Tập đoàn có một số hoạt động kinh doanh có phát sinh rủi ro do biến động tỷ giá như phân phối, bán lẻ, tích hợp hệ thống, xuất khẩu phần mềm. Dù đặc điểm của thị trường hàng công nghệ là biến động tỷ giá được phản ánh vào giá bán hàng, Tập đoàn cũng chủ động phòng ngừa, hạn chế các rủi ro phát sinh ngoài ý muốn bằng cách theo dõi sát biến động của các nhân tố chính tác động lên tỷ giá cũng như tham khảo đánh giá của các định chế tài chính lớn, áp dụng các biện pháp phù hợp về bảo hiểm tỷ giá như hợp đồng kỳ hạn, quyền chọn và các biện pháp bảo hiểm tự nhiên như neo tỷ giá bán ra, thu tiền trước và các biện pháp bảo hiểm khác.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	2.339.124.953.902	4.290.685.240.231	789.662.100.983	751.947.302.995
Euro (EUR)	38.814.271.024	14.677.423.763	150.543.970.827	89.076.621.466
Yên Nhật (JPY)	193.303.306.462	111.559.790.890	534.644.564.219	499.367.733.911
Đô la Singapore (SGD)	64.481.616.969	39.420.153.290	141.440.485.866	89.656.703.727

*Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ*

Tập đoàn chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ, Euro, Yên Nhật Bản và Đô la Singapore.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Tập đoàn trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 5% so với các đồng tiền trên. Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tập đoàn sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng như sau:

	2015	2014
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	(77.473.142.646)	(176.936.896.862)
Euro (EUR)	5.586.484.990	3.719.959.885
Yên Nhật Bản (JPY)	17.067.062.888	19.390.397.151
Đô la Singapore (SGD)	3.847.943.445	2.511.827.522

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định đối với đồng ngoại tệ và đồng nội tệ. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất, thông qua phân tích và dự báo, Tập đoàn đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ giữa ngoại tệ và VND theo lãi suất cố định.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tập đoàn cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tập đoàn không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Để giảm thiểu rủi ro, Tập đoàn luôn chú trọng đến hoạt động kiểm hàng tồn, đảm bảo quản lý chặt chẽ và hiệu quả từ khâu nhập hàng trên cơ sở đánh giá nhu cầu thị trường, theo dõi hàng ngày nhằm có biện pháp thúc đẩy bán hàng kịp thời đối với hàng chậm luân chuyển.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn. Tập đoàn có hệ thống đánh giá, xếp hạng tín dụng nội bộ được cập nhật liên tục về năng lực tài chính của khách hàng một cách có hệ thống theo thời gian, kết hợp với đánh giá của các tổ chức tài chính trung gian làm cơ sở cấp tín dụng cho khách hàng. Ngoài ra, phần lớn các khách hàng khi được Tập đoàn cấp tín dụng đều được yêu cầu thực hiện các hình thức bảo lãnh.

Tập đoàn thường xuyên tiến hành các hoạt động kiểm soát công nợ, bao gồm: phân tích tuổi nợ, ngày thu nợ, cập nhật và đánh giá khách hàng... để có những biện pháp xử lý kịp thời. Tập đoàn cũng đồng thời mua bảo hiểm công nợ phải thu nhằm hạn chế những rủi ro không lường trước với chi phí hợp lý.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Thông qua tài khoản tập trung, Tập đoàn đã tối ưu hóa được các khoản thanh toán và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.584.709.151.769	-	3.584.709.151.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.154.274.387.534	348.027.975.696	5.502.302.363.230
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.617.441.917.720	-	2.617.441.917.720
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	456.471.694.944	456.471.694.944
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.356.425.457.023</b>	<b>804.499.670.640</b>	<b>12.160.925.127.663</b>
31/12/2015	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	8.191.325.008.702	614.354.593.251	8.805.679.601.953
Phải trả người bán và phải trả khác	3.592.134.230.345	27.232.837.622	3.619.367.067.967
Chi phí phải trả	518.769.375.019	-	518.769.375.019
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.302.228.614.066</b>	<b>641.587.430.873</b>	<b>12.943.816.044.939</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(945.803.157.043)</b>	<b>162.912.239.767</b>	<b>(782.890.917.276)</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.336.282.447.769	-	4.336.282.447.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.405.162.382.252	318.045.904.998	4.723.208.287.250
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.428.479.061.776	-	1.428.479.061.776
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	558.438.376.194	558.438.376.194
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.169.923.891.797</b>	<b>876.484.281.192</b>	<b>11.046.408.172.989</b>
31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	6.722.412.217.259	142.418.459.294	6.864.830.676.553
Phải trả người bán và phải trả khác	3.701.965.935.010	25.406.771.130	3.727.372.706.140
Chi phí phải trả	345.478.484.975	-	345.478.484.975
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.769.856.637.244</b>	<b>167.825.230.424</b>	<b>10.937.681.867.668</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(599.932.745.447)</b>	<b>708.659.050.768</b>	<b>108.726.305.321</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT

Công ty liên kết

*Trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
<b>Nhận cổ tức bằng tiền</b>		
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	7.333.333.000	7.333.333.000

*Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2014</u>
	VND	VND
<b>Các khoản ủy thác đầu tư và cho vay</b>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	134.366.081.776	214.766.081.776
<b>Vốn góp</b>		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư FPT	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	110.000.000.000	110.000.000.000

**37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01.01 - 2016/NQ-HDQT-FPT ngày 28 tháng 01 năm 2016, ông Đỗ Cao Bảo được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc phụ trách kinh doanh Công ty Cổ phần FPT từ ngày 15 tháng 3 năm 2016.

**38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

	<u>2015</u>	<u>2014</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	226.161.733.224	159.625.884.014
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	347.214.773.635	381.010.195.106
Sau năm năm	168.642.274.373	77.875.506.660
	<u>742.018.781.232</u>	<u>618.511.585.780</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***39. CÁC KHOẢN CAM KẾT VỐN**

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Tập đoàn đã phê duyệt thực hiện các dự án sau:

- Thông qua phương án đầu tư 250 tỷ VND vào Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (FRT). Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã góp được 170 tỷ VND.
- Dự án xây dựng giai đoạn 1 văn phòng FPT tại Đà Nẵng với tổng vốn đầu tư của Dự án là 495.953.272.931 VND.
- Khoản cam kết đầu tư vào dự án cáp quang biển Châu Á - Thái Bình Dương (gọi tắt là Dự án APG) thông qua hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng với Tập đoàn Viễn thông Quân đội - Viettel Group (với đại diện là Viettel Telecom - đơn vị thành viên của Viettel Group) và Công ty Cổ phần Hạ tầng Viễn thông CMC. Đây là dự án xây dựng mạng cáp quang biển kết nối các nước trong khu vực Châu Á (Việt Nam, Nhật Bản, Hồng Kông, Trung Quốc, Singapore, Malaysia, Đài Loan, Hàn Quốc và Thái Lan). Viettel Telecom là đại diện tham gia dự án này. Theo đó, Tập đoàn cam kết góp vốn với tổng số tiền dự kiến là 10 triệu USD tương đương với 25% vốn góp của Viettel Telecom tại dự án này. Số tiền góp vốn sẽ được đóng theo tiến độ thực hiện của dự án và thông báo của Viettel Telecom. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2015, số vốn góp thực tế của Tập đoàn trong hợp đồng hợp tác kinh doanh này là 7.511.837 USD tương đương 158.813.175.651 VND.
- Tập đoàn đang thực hiện dự án đầu tư Xây dựng khu Phần mềm FPT- Giai đoạn 2 tại Làng công nghệ số 3, Khu Phần mềm, Khu Công nghệ cao Hòa Lạc với tổng mức đầu tư dự án dự kiến là 271.148.000.000 VND (đã bao gồm VAT) theo Quyết Định phê duyệt số 26-2014/QĐ-FPT-TGD ngày 29 tháng 4 năm 2014 và số 4424/2014/QĐ/FSOFT-FID - Quyết định của Chủ tịch Công ty TNHH Phần mềm FPT ngày 07 tháng 11 năm 2014. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị công trình thực hiện đã ghi nhận là 52.637.529.278 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 6.709.617.336 VND).
- Ngày 25 tháng 02 năm 2015, Tập đoàn thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong trong việc hỗ trợ các học viên nhập học khóa học được tổ chức tại Nhật Bản thuộc chương trình 10.000 kỹ sư cầu nối, thực hiện trong giai đoạn 2015-2020. Trong đó, sẽ có khoảng 5.000 học viên được đào tạo tại Nhật Bản trong vòng 6-12 tháng và 5.000 học viên được đào tạo tại Việt Nam. Các học viên tham gia khóa đào tạo tại Nhật Bản sẽ được Tập đoàn bảo lãnh tài chính bằng 90% tổng nghĩa vụ tín dụng của học viên phát sinh tại ngân hàng, với mức cho vay tối đa 400 triệu đồng. Thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký đến khi các bên có thỏa thuận chấm dứt. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2015, số lượng học viên tham gia chương trình tại Nhật Bản vào khoảng 256 người, với tổng giá trị bảo lãnh tương ứng là 53.289.180.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

**40. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu dùng để so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh (số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2014) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

Tên chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014 VND	Mã số	31/12/2014 VND	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>					
<b>I. Tài sản</b>					
1. Đầu tư ngắn hạn	121	1.450.892.161.296	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		Phân loại lại
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	(9.405.497.120)	<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>		Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>					
3. Phải thu khách hàng	131	4.005.225.417.438	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.428.479.061.776
4. Trả trước cho người bán	132	400.189.196.061	2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.919.542.671.301
5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	522.982.860.079	3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	399.989.196.061
6. Các khoản phải thu khác	135	401.395.904.525	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134	366.338.086.216
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(295.455.551.048)	5. Phải thu ngắn hạn khác	136	380.809.281.784
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	592.435.044.749	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(243.083.068.411)
9. Tài sản ngắn hạn khác	158	31.785.859.896	7. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	592.794.479.662
10. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	8. Tài sản ngắn hạn khác	155	-
11. Phải thu dài hạn khác	218	-	9. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	242.327.520.000
12. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	10. Phải thu dài hạn khác	216	128.140.867.635
13. Đầu tư dài hạn khác	258	703.175.738.859	11. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(52.372.482.637)
14. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(157.744.965.065)	12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	725.588.838.379
15. Chi phí trả trước dài hạn	261	523.437.534.683	13. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(167.150.462.185)
16. Tài sản dài hạn khác	268	71.299.080.943	14. Chi phí trả trước dài hạn	261	518.808.795.715
			15. Tài sản dài hạn khác	268	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MẪU SỐ B 09-DN/HN****40. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Tên chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	31/12/2014	Mã số	31/12/2014	
		VND		VND	
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)</b>					
<b>II. Nguồn vốn</b>					
1. Vay ngân hạn	311	6.722.412.217.259	320	6.722.412.217.259	Đổi tên
2. Phải trả người bán	312	3.018.857.084.191	311	3.018.857.084.191	Đổi tên
3. Người mua trả tiền trước	313	478.420.174.874	312	347.339.275.912	Phân loại lại và đổi tên
4. Phải trả người lao động	315	647.441.848.103	314	726.051.812.032	Phân loại lại
5. Chi phí phải trả	316	517.896.927.838	315	345.478.484.975	Phân loại lại và đổi tên
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngân hạn khác	319	177.252.587.439	319	347.704.447.655	Phân loại lại và đổi tên
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	32.252.745.918	321	24.651.664.341	Phân loại lại
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	986.180.133.343	318	961.651.628.795	Phân loại lại và đổi tên
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			332	54.437.517.680	Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			336	24.528.504.548	Phân loại lại
9. Vay và nợ dài hạn	334	142.418.459.294	338	142.418.459.294	Đổi tên
10. Dự phòng phải trả dài hạn	337	12.905.000	342	7.613.986.577	Phân loại lại
11. Vốn điều lệ	411	3.439.766.000.000	411	3.439.766.000.000	Đổi tên
12. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	418	87.203.093.024			Phân loại lại
<i>Không có chỉ tiêu tương ứng</i>			420	87.203.093.024	Phân loại lại

**CÔNG TY CỔ PHẦN FPT**

Tòa nhà FPT Cầu Giấy, phố Duy Tân  
 Phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy  
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

**MÀU SỐ B 09-DN/HN****40. SỐ LIỆU SO SÁNH (Tiếp theo)**

Tên chỉ tiêu	Theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC		Theo TT 200/2014/TT-BTC		Thay đổi
	Mã số	2014 VND	Mã số	2014 VND	
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT</b>					
1. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26.371.195.996.918	11	26.456.135.040.231	Trình bày lại
2. Chi phí bán hàng	25	1.702.757.995.648	25	1.617.818.952.335	Trình bày lại
3. Thu nhập khác	31	193.661.930.126	31	166.755.638.459	Trình bày lại
4. Chi phí khác	32	123.533.340.100	32	96.627.048.433	Trình bày lại
5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.746	70	3.723	Trình bày lại
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>					
1. (Lợi nhuận) từ đầu tư vào công ty liên kết		(32.886.470.107)			Phân loại lại
2. (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(372.811.060.784)	05	(405.697.530.891)	Phân loại lại



Nguyễn Tiến Hào  
 Người lập biểu

Ngày 03 tháng 3 năm 2016



Hoàng Hữu Chiến  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thế Phương  
 Phó Tổng Giám đốc

\*\*\*\*\*